

# MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-27
7. PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	28 - 30

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 5 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 25 tháng 11 năm 2010). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để ở để chuyển quyền sử dụng ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

Mã chứng khoán niêm yết: MTG.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Chi nhánh Công ty: Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Tự Minh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Võ Đông Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Võ Thị Minh Toàn	Thành viên HĐQT

#### Ban Kiểm soát

Bà Bùi Phạm Thái Hòa	Trưởng ban
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Thành viên

#### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Sơn	Kế toán trưởng



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2012

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Tự Minh



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**Auditing & Informatic Services Company Limited**

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

**Fax:** (84.8) 3930 4281

**Email:** aisc@aisc.com.vn

**Website:** www.aisc.com.vn



Số: 07.11.450/AISC-DN6

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011  
CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.  
CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 18 tháng 01 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**TP. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2012**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Phan Thị Mỹ Huệ**

*Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*



**Trương Diệu Thúy**

*Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**Branch in Ha Noi:** C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

**Tel:** (04) 3782 0045/46 /47 **Fax:** (04) 3782 0048

**Email:** aisc@aisc.com.vn

**Branch in Da Nang:** 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

**Tel:** (0511) 371 5619

**Fax:** (0511) 371 5620

**Email:** aisc@da.ng.vnn.vn

**Representative in Can Tho:** 5D, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Can Tho City.

**Tel:** (0710) 3813 004

**Fax:** (0710) 3828 765

**Representative in Hai Phong:** 18 Hoàng Văn Thu St, Hong Bang Dist, Hai Phong

**Tel:** (031) 3569 577

**Fax:** (031) 3569 576



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>150.044.272.772</b>	<b>141.975.660.388</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>2.837.688.433</b>	<b>9.974.015.056</b>
1. Tiền	111		2.837.688.433	7.104.015.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.870.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>69.912.030.000</b>	<b>321.020.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		71.004.920.000	1.264.920.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.092.890.000)	(943.900.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>43.360.821.696</b>	<b>84.640.126.826</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		34.001.457.021	51.252.477.396
2. Trả trước cho người bán	132		76.951.286	1.745.648.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		9.596.779.196	31.642.000.519
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(314.365.807)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>6.325.800.268</b>	<b>25.298.763.467</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.325.800.268	25.298.763.467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>27.607.932.375</b>	<b>21.741.735.039</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		411.216.006	495.493.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.584.514.202	4.437.347.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.612.202.167	16.808.894.295

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>160.991.625.065</b>	<b>137.355.137.233</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.577.708.156</b>	<b>48.123.306.563</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	41.681.888.387	39.140.990.628
- Nguyên giá	222		59.074.971.363	50.561.826.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.393.082.976)	(11.420.835.885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	124.341.123	4.923.982
- Nguyên giá	228		201.191.977	59.087.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.850.854)	(54.163.845)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	12.771.478.646	8.977.391.953
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>-</b>	<b>4.900.282.684</b>
- Nguyên giá	241		-	6.615.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(1.714.717.316)
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>39.535.706.261</b>	<b>26.095.706.261</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		39.535.706.261	26.095.706.261
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>66.878.210.648</b>	<b>58.235.841.725</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	65.314.722.223	55.598.744.773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	1.208.553.825	2.282.162.352
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.11	354.934.600	354.934.600
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>311.035.897.837</b>	<b>279.330.797.621</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>163.852.614.774</b>	<b>130.999.613.815</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129.213.340.442</b>	<b>103.361.871.171</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	80.859.957.700	42.298.714.183
2. Phải trả cho người bán	312		35.777.537.263	57.828.741.979
3. Người mua trả tiền trước	313		375.283.967	1.152.407.139
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	395.762.698	37.034.862
5. Phải trả người lao động	315		381.627.400	578.602.400
6. Chi phí phải trả	316	V.14	218.897.766	529.572.902
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	11.204.273.648	936.797.706
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>34.639.274.332</b>	<b>27.637.742.644</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	31.993.249.332	23.933.317.644
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	2.646.025.000	3.704.425.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>147.183.283.063</b>	<b>148.331.183.806</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>147.183.283.063</b>	<b>148.331.183.806</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(47.710.349)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.235.389.940	4.335.580.334
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>311.035.897.837</b>	<b>279.330.797.621</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.01	2.294,65	94,77
USD		2.294,65	94,77

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	433.246.498.181	410.525.264.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.439.742.417	2.691.229.169
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	428.806.755.764	407.834.035.145
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	411.289.410.467	394.592.517.558
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>17.517.345.297</b>	<b>13.241.517.587</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.088.045.600	7.026.036.068
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.509.625.938	5.666.015.407
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.809.872.284</i>	<i>2.431.984.901</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	5.666.638.063	4.534.294.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	12.275.400.597	11.648.830.286
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>(846.273.701)</b>	<b>(1.581.586.912)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.9	4.957.998.275	4.788.942.891
12. Chi phí khác	32	VI.10	9.252.841	1.291.900.907
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>4.948.745.434</b>	<b>3.497.041.984</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.102.471.733</b>	<b>1.915.455.072</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	1.073.608.527	514.865.939
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>3.028.863.206</b>	<b>1.400.589.133</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.13</b>	<b>252</b>	<b>117</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.102.471.733	1.915.455.072
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.280.216.784	4.078.917.431
- Các khoản dự phòng	03	463.355.807	26.150.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(76.991.932)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.939.172.327)	(7.398.614.818)
- Chi phí lãi vay	06	10.809.872.284	2.431.984.901
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.639.752.349	1.053.892.586
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	23.116.627.777	(4.950.060.543)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	18.972.963.199	(18.935.077.216)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4.620.560.975)	11.938.976.042
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(9.631.700.261)	(35.783.589.986)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.809.872.284)	(2.020.546.197)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	23.441.683.789
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.917.810.756)	(5.770.958.399)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.749.399.049</b>	<b>(31.025.679.924)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.834.335.693)	(9.569.134.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	27.272.727	4.692.063.319
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.180.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	34.400.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	6.727.547.377	2.328.688.770
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(61.259.515.589)</b>	<b>(2.513.981.991)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	169.612.005.044	79.090.314.183
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(132.109.161.527)	(38.912.244.775)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.129.053.600)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>33.373.789.917</b>	<b>40.178.069.408</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.136.326.623)</b>	<b>6.638.407.493</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.974.015.056</b>	<b>3.335.607.563</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.837.688.433</b>	<b>9.974.015.056</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quang Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 5 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 25 tháng 11 năm 2010). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để ở để chuyển quyền sử dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

**5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 83 người.****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua mới bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm
Tài sản vô hình	6 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
--------------------------	------------

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vỏ bình gas, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD.

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC để xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá:

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
<b>Tiền</b>	2.837.688.433	7.104.015.056
Tiền mặt	323.442.910	972.456.033
Tiền gửi ngân hàng	2.514.245.523	6.131.559.023
VND	2.465.983.368	-
NGOẠI TỆ (USD)	2.294,65 USD #	48.262.155
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	-	2.870.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 2 tuần tại Ngân hàng NN&PTNT - Mạc Thị Bưởi	-	1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 2 tuần tại Ngân hàng BIDV - Gia Định	-	1.390.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng BIDV - SGD II	-	480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.837.688.433</b>	<b>9.974.015.056</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

## a. Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	50	920.000	50	920.000
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	8.000	404.000.000	8.000	404.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	29.000	860.000.000	29.000	860.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1.092.890.000)	-	(943.900.000)
<b>Cộng</b>	<b>37.050</b>	<b>172.030.000</b>	<b>37.050</b>	<b>321.020.000</b>

## b. Đầu tư ngắn hạn khác

Công Ty Cổ phần IMG Phước Đông

31/12/2011 01/01/2011

15.000.000.000 -

Công ty Cổ phần đầu tư IMG

54.740.000.000 -

## Cộng

69.740.000.000 -

## 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu của khách hàng

31/12/2011 01/01/2011

34.001.457.021 51.252.477.396

*Khách hàng trong nước*

34.001.457.021 51.252.477.396

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(314.365.807) -

**Giá trị thuần có thể thực hiện của khoản phải thu khách hàng.****33.687.091.214 51.252.477.396**

Trả trước cho người bán

76.951.286 1.745.648.911

*Trả trước nhà cung cấp trong nước*

76.951.286 1.745.648.911

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

9.596.779.196 31.642.000.519

*Lãi cho vay phải thu Công Ty Cổ phần IMG Phước Đông*

2.848.125.000 15.000.000.000

*Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần đầu tư IMG*

3.363.013.555 6.042.753.000

*Thuế GTGT chưa được khấu trừ*

361.801.708 5.207.348.068

*Bà Đặng Thị Hoài Thu (mua cổ phần dự án Phước Đông)*

2.346.031.659 2.346.031.659

*Hàng hóa gửi kho, trao đổi*

626.762.513 2.975.391.092

*Phải thu khác*

51.044.761 70.476.700

## Cộng

**43.360.821.696 84.640.126.826**

## 4. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

31/12/2011 01/01/2011

3.475.791.121 50.423.545

Thành phẩm

64.646.103 762.521.008

Hàng hoá (\*)

2.785.363.044 24.485.818.914

## Cộng giá gốc hàng tồn kho

**6.325.800.268 25.298.763.467**

(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- -

## Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

**6.325.800.268 25.298.763.467**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn	411.216.006	495.493.195
Thuế GTGT được khấu trừ	6.584.514.202	4.437.347.549
Tài sản ngắn hạn khác	20.612.202.167	16.808.894.295
Tạm ứng	4.444.920.632	3.630.499.217
Ông Phạm Thế Cường	2.678.980.204	2.678.461.539
Tạm ứng cho Dự án KCN Tân Tập	1.239.222.215	1.239.222.215
Tạm ứng cho Công ty CP IMG Phước Đông	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản khác	439.757.989	439.239.324
Các cá nhân CNV tạm ứng công tác khác	1.765.940.428	952.037.678
Ông Trần Vĩnh Hà	330.000.000	330.000.000
Các cá nhân khác	1.435.940.428	622.037.678
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.900.629.627	12.982.818.871
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Phú Mỹ Hưng	140.413.351	766.766.721
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN.	2.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN.	1.011.168.526	-
Đặt cọc tiền thuê đất tại Khu công Nghiệp Phước Đông).	12.216.047.750	12.216.047.750
Các khoản khác	33.000.000	4.400
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.651.908	195.576.207
<b>Cộng</b>	<b>27.607.932.375</b>	<b>21.741.735.039</b>

## 6. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1 trang 28)

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	59.087.827	59.087.827
Mua trong kỳ	142.104.150	142.104.150
Số dư cuối kỳ	201.191.977	201.191.977
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	54.163.845	54.163.845
Khấu hao trong kỳ	22.687.009	22.687.009
Số dư cuối kỳ	76.850.854	76.850.854
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	4.923.982	4.923.982
Số dư cuối kỳ	124.341.123	124.341.123

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chứa khí áp lực	12.671.027.646	8.881.940.953
+ Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	100.451.000	95.451.000
<b>Cộng</b>	<b>12.771.478.646</b>	<b>8.977.391.953</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	6.615.000.000	-	6.615.000.000	-
Nhà kho	6.615.000.000	-	6.615.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.714.717.316	540.801.489	2.255.518.805	-
Nhà kho	1.714.717.316	540.801.489	2.255.518.805	-
Giá trị còn lại	4.900.282.684			-
Nhà kho	4.900.282.684			-

## 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (xem phụ lục 2 trang 29)

## 11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>65.314.722.223</b>	<b>55.598.744.773</b>
<i>Thiết bị máy móc - văn phòng</i>	75.338.058	26.675.250
<i>Vỏ bình Gas</i>	65.235.596.286	53.558.883.546
<i>Chi phí Dự án S'CETPA"</i>	-	1.750.000.000
<i>Chi phí sửa chữa</i>	3.787.879	249.195.780
<i>Phí bảo lãnh PVGAS</i>	-	13.990.197
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>354.934.600</b>	<b>354.934.600</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	354.934.600	354.934.600
<i>Ký quỹ thuê văn phòng Công Ty CP Đầu Tư IMG</i>	194.934.600	194.934.600
<i>Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An</i>	160.000.000	160.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.669.656.823</b>	<b>55.953.679.373</b>

## 12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Vay ngắn hạn VND</b>	<b>79.801.557.700</b>	<b>41.240.314.183</b>
<i>Ngân hàng đầu tư và phát triển - CN Gia Định (1)</i>	45.000.000.000	6.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng</i>	-	13.240.314.183
<i>Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh TP.HCM</i>	-	22.000.000.000
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT - CN Sài Gòn (2)</i>	29.901.557.700	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)</i>	4.900.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.058.400.000</b>	<b>1.058.400.000</b>
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng</i>	1.058.400.000	1.058.400.000
<b>Cộng</b>	<b>80.859.957.700</b>	<b>42.298.714.183</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 339/2011/HD, hạn mức 50 tỷ ngày 22/12/2010.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 26/12/2011	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 85.11.111.866662.T D.HM.DN - hạn mức 18 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 28/07/2011	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản là 184.530 vỏ bình gas, 10 bể chứa LPG, 7 xe tải chở gas, 1 xe sitec
(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1600 - LAV-201100754 - hạn mức 30 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 11/08/2011	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân	31/12/2011	01/01/2011
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	49.418.393	34.694.526
Các loại thuế khác	344.003.969	-
	2.340.336	2.340.336
<b>Cộng</b>	<b>395.762.698</b>	<b>37.034.862</b>

## 14. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí quản lý	-	449.668.313
Chi phí khác	150.269.406	-
	68.628.360	79.904.589
<b>Cộng</b>	<b>218.897.766</b>	<b>529.572.902</b>

## 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ giải quyết	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	92.369.168	92.369.168
Bảo hiểm xã hội	11.064.115	9.218.000
Phải trả về cổ phần hoá	53.302.071	33.624.624
Gas dư nhập về phải trả cho khách hàng	76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	213.540.701
	10.970.856.125	511.363.044
<b>Cộng</b>	<b>11.204.273.648</b>	<b>936.797.706</b>

## 16. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ vỏ bình gas	31/12/2011	01/01/2011
	31.993.249.332	23.933.317.644
<b>Cộng</b>	<b>31.993.249.332</b>	<b>23.933.317.644</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>17. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng	2.646.025.000	3.704.425.000
<b>Cộng</b>	<b>2.646.025.000</b>	<b>3.704.425.000</b>

*Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng*

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 22379/HĐTĐ/TH-PN/TCB-PMH ngày 30/05/2010 - số tiền vay 5.250.000.000 đồng	Thanh toán LC nhập khẩu	60 tháng từ ngày 11/06/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 3.957.858.160 đồng

<b>18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.208.553.825</b>	<b>2.282.162.352</b>
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.282.162.352	2.797.028.291
- Khoản hoãn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	(1.073.608.527)	(514.865.939)
<b>Cộng</b>	<b>1.208.553.825</b>	<b>2.282.162.352</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 2 trang số 30)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Ông Lê Tự Minh	31,56%	37.875.000.000	37.875.000.000
Bà Vũ Thị Kim Quy	2,50%	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cổ đông khác	65,94%	79.124.950.000	79.124.950.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>119.999.950.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2011	Năm 2010
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>119.999.950.000</b>
Vốn góp đầu năm	119.999.950.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	39.999.950.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	119.999.950.000	119.999.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.129.053.600	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
<b>d. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.999.995	11.999.995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.999.995	11.999.995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	530.654.057	530.654.057
<b>Cộng</b>	<b>2.520.606.772</b>	<b>2.520.606.772</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc bổ sung vốn điều lệ cho công ty.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Doanh thu cung cấp hàng hóa	432.031.616.799	408.815.964.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.214.881.382	1.709.299.571
<b>Cộng</b>	<b>433.246.498.181</b>	<b>410.525.264.314</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Chiết khấu thương mại	3.288.164.179	1.800.034.158
Giảm giá hàng bán	1.151.578.238	891.195.011
<b>Cộng</b>	<b>4.439.742.417</b>	<b>2.691.229.169</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Doanh thu cung cấp hàng hóa	427.591.874.382	406.124.735.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.214.881.382	1.709.299.571
<b>Cộng</b>	<b>428.806.755.764</b>	<b>407.834.035.145</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	410.692.691.683	392.779.787.040
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	596.718.784	1.812.730.518
<b>Cộng</b>	<b>411.289.410.467</b>	<b>394.592.517.558</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339.419.934	2.294.988.770
Thu thập chuyển nhượng một phần vốn góp	-	4.692.063.319
Lãi bán chứng khoán Của Công ty Chứng Khoán Hải Phòng	126.000.000	-
Lãi cho Công ty CP. IMG Phước Đông Vay	2.421.875.000	-
Lãi cho Công ty CP. Đầu Tư IMG vay	10.134.604.666	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	33.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.146.000	5.283.979
<b>Cộng</b>	<b>13.088.045.600</b>	<b>7.026.036.068</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	10.809.872.284	2.431.984.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	305.663.516	20.974.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.281.583	-
Chi phí mượn tài sản thế chấp	1.356.818.183	2.472.727.276
Chi phí môi giới chứng khoán	-	51.600
Phí bảo lãnh	676.230.205	570.181.481
Lỗ do mua bán chứng khoán	-	66.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	148.990.000	26.150.000
Phí quản lý tài sản vay	-	77.345.891
Chi phí tài chính khác	182.770.167	-
<b>Cộng</b>	<b>13.509.625.938</b>	<b>5.666.015.407</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.620.969.826	542.222.998
Chi phí vật liệu bao bì	8.117.423	19.875.809
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.044.616	14.821.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	403.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.631.415.605	3.679.767.398
Chi phí bằng tiền khác	373.090.593	277.203.630
<b>Cộng</b>	<b>5.666.638.063</b>	<b>4.534.294.874</b>
<b>8. Chi phí quảng lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.429.005.892	3.174.533.848
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.898.591	69.150.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.471.769.275	2.768.317.939
Thuế phí và lệ phí	54.864.689	28.364.000
Chi phí dự phòng	314.365.807	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.032.947.036	4.572.880.870
Chi phí bằng tiền khác	1.954.549.307	1.035.583.156
<b>Cộng</b>	<b>12.275.400.597</b>	<b>11.648.830.286</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Phân bổ tiền ký quỹ vỏ bình gas	3.330.392.479	1.371.448.356
Thu thanh lý tài sản cố định, dụng cụ văn phòng	27.272.727	1.736.363.636
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay	75.000.000	316.818.182
Thu bồi thường thất thoát Gas	24.277.333	621.529.000
Thu hồi chi phí mượn tài sản thế chấp	695.454.540	695.454.540
Thu lãi chậm thanh toán nợ quá hạn	804.101.196	-
Khác	1.500.000	47.329.177
<b>Cộng</b>	<b>4.957.998.275</b>	<b>4.788.942.891</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	9.252.841	1.291.900.907
<b>Cộng</b>	<b>9.252.841</b>	<b>1.291.900.907</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.102.471.733</b>	<b>1.915.455.072</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	207.962.376	177.708.685
+ Chi phí không hợp lệ	207.962.376	177.708.685
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16.000.000)	(33.700.000)
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	(16.000.000)	(33.700.000)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>4.294.434.109</b>	<b>2.059.463.757</b>
<b>4. Chuyển lỗ từ năm trước sang</b>	<b>(4.294.434.109)</b>	<b>(2.059.463.757)</b>
<b>5. Khấu trừ thuế TNDN từ khoản lỗ năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay</b>	<b>(1.073.608.527)</b>	<b>(514.865.939)</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
-Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.073.608.527)	(514.865.939)
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(1.073.608.527)</b>	<b>(514.865.939)</b>
<b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.028.863.206	1.400.589.133
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3.028.863.206	1.400.589.133
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.999.995	11.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	252	117



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG	Cùng chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông	Đầu tư dài hạn

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung giao dịch	Năm 2011
<b>Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG</b>	
Cho vay ngắn hạn (*)	67.740.000.000
Tiền cho vay đã được hoàn trả (**)	19.000.000.000
Lãi cho vay phải thu	9.708.354.666
Tiền lãi cho vay đã thu	6.388.127.443
Cung cấp dịch vụ	3.021.518.580
Tiền cung cấp dịch vụ đã được thanh toán	2.562.461.220
<b>Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông</b>	
Lãi cho vay phải thu	2.848.125.000
Tiền lãi đã thu	-
Cung cấp dịch vụ	770.454.540
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	783.125.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

Nội dung giao dịch	31/12/2011
<b>Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG</b>	
Tiền vay ngắn hạn phải thu	54.740.000.000
Lãi vay phải thu	3.363.013.555
Tiền tạm ứng phải thu	12.266.668
Tiền mua dịch vụ phải trả	881.147.220
<b>Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông</b>	
Tiền vay ngắn hạn phải thu	15.000.000.000
Lãi vay phải thu	2.848.125.000
Tiền cung cấp dịch vụ phải thu	637.500.000

(\*) Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG hỗ trợ Công ty Cổ Phần MT Gas bằng cách dùng tài sản của Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG bảo lãnh các khoản vay của Công ty Cổ Phần MT Gas và Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG.

(\*\*) Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG trả lãi và gốc các khoản vay của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16 trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	(47.710.349)	-	(47.710.349)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	(29.281.583)	(76.991.932)	47.710.349
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(29.281.583)	(76.991.932)	47.710.349

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phụ lục 1****6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	39.900.046.264	2.915.417.679	119.318.191	5.221.574.107	2.405.470.272	50.561.826.513
Mua trong kỳ		1.898.144.850				1.898.144.850
Tăng chuyển từ BDS	6.615.000.000					6.615.000.000
Số dư cuối kỳ	46.515.046.264	4.813.562.529	119.318.191	5.221.574.107	2.405.470.272	59.074.971.363
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8.211.960.891	945.442.016	2.485.796	1.271.179.744	989.767.438	11.420.835.885
Khấu hao trong kỳ	2.139.680.550	665.524.872	14.914.776	727.407.239	267.871.566	3.815.399.003
Hoàn nhập BDS	2.156.848.088					2.156.848.088
Số dư cuối kỳ	12.508.489.529	1.610.966.888	17.400.572	1.998.586.983	1.257.639.004	17.393.082.976
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	31.688.085.373	1.969.975.663	116.832.395	3.950.394.363	1.415.702.834	39.140.990.628
Số dư cuối kỳ	34.006.556.735	3.202.595.641	101.917.619	3.222.987.124	1.147.831.268	41.681.888.387

**(\*) Ghi chú:**

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 410.650.000 VND tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh PGD Nguyễn Tri Phương theo các hợp đồng hạn mức số 85.11.111.866662.TD.HMDN - hạn mức 18 tỷ

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHU LỤC 2

## 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011		01/01/2011		
	Tỷ lệ góp vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công Ty CP IMG Phước Đông (*)	18,62%	5.585.397	23.484.490.193	5.585.397	23.484.490.193
Công Ty CP ACC Thăng Long (**)	8,06%	48.360	2.131.216.068	48.360	2.131.216.068
Công ty CP khách sạn hàng không.(***)	10,00%	960.000	13.440.000.000	-	-
Công Ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny .		-	480.000.000	-	480.000.000
<b>Cộng</b>			<b>39.535.706.261</b>		<b>26.095.706.261</b>

Ghi chú:

(\*): Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần IMG Phước Đông ( tiền thân là công ty Bất Sản Phước Đông ) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 1100807198 ngày 18/02/2009.

(\*\*): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần ACC Thăng Long ( tiền thân là công ty CP Tower Thăng Long ) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022313 ngày 31/01/2008.

(\*\*\*) : Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Khách Sạn Hàng Không theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP số 0304727037 ngày 07/12//2006.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phụ lục 3****19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	61.474.996.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	3.478.361.201	147.473.964.673
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	-	-	-	-	-	1.400.589.133	1.400.589.133
Tăng vốn trong năm	39.999.950.000	(39.999.950.000)	-	-	-	-	-	-
Trích thường năm 2009	-	-	-	-	-	-	(543.370.000)	(543.370.000)
Số dư cuối năm trước	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	4.335.580.334	148.331.183.806
Số dư đầu năm nay	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	4.335.580.334	148.331.183.806
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.028.863.206	3.028.863.206
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(47.710.349)	-	(47.710.349)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(4.129.053.600)	(4.129.053.600)
Số dư cuối kỳ	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	(47.710.349)	3.235.389.940	147.183.283.063